

Land, labour and agrarian transition in Vietnam

A. Haroon Akaram-Lodhi, *Journal of Agrarian Change*, Vol. 10, No. 4,

Tiểu luận phê bình

Đất đai, lao động và chuyển đổi đất nông nghiệp ở Việt Nam

A. Haroon Akaram-Lodhi

pp.564-580, 2010

Land in Transition: Reform and Poverty in Rural Vietnam [Chuyển đổi đất đai: Cải cách và nghèo đói ở khu vực nông thôn Việt Nam], by Martin Ravallion and Dominique van de Walle. Washington, DC and Houndmills: World Bank and Palgrave, 2008. Pp. xii+203. £50 (hb); £21.99 (pb). ISBN 9780821372753 and 9780821372746

Martin Ravallion và Dominique van de Walle lập luận rằng việc gia tăng tình trạng không có ruộng đất ở Việt Nam là một hàm số con người (a function of people) lợi dụng sự quay trở lại cao hơn đối với giáo dục được chứng thực ở lao động hưởng lương khi so sánh với việc làm nông. Do đó, việc gia tăng tình trạng không có ruộng đất là một tín hiệu thành công về mặt kinh tế. Bài phê bình này cho rằng Ravallion và van de Walle đã hiểu sai tình trạng không có ruộng đất, giải thích chưa chính xác các số liệu liên quan và làm giảm tầm quan trọng của những thúc ép đang mặt đối mặt với người dân nông thôn Việt Nam. Bằng cách làm như vậy, họ không nắm bắt được những thực tế phức tạp của chuyển đổi đất nông nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: thị trường lao động, tình trạng không có ruộng đất, thị trường đất đai, cải cách ruộng đất, nghèo khó, Việt Nam

Người dịch: TS. Đoàn Thị

RAVALLION, VAN DE WALLE VÀ CHUYỂN ĐỔI ĐẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Một chuyển đổi đất nông nghiệp bị điều khiển bởi những chuyển đổi trong các quan hệ sở hữu xã hội, được dẫn chứng ở sự hồi sinh của những cơ hội khác nhau đối với tài sản sinh lời và thương mại hóa về lao động, những biến đổi đã tạo nên hai khía cạnh của một quá trình năng động đơn lẻ (Akram-Lodhi and Kay 2010). Việt Nam đã và đang trải qua chuyển đổi đất nông nghiệp, bắt đầu từ những năm 1980, theo đó đất đai được tái phân bổ và thị trường lao động thì cũng được tái định hình (Akram-Lodhi 2005, 2007). Dưới tác động nghị quyết 10 năm 1988, các hợp tác xã nông nghiệp bị tan rã và ‘phần lớn đất nông nghiệp của cả nước được sắp xếp lại theo hướng tư nhân hóa chỉ trong một thời gian ngắn’ (tr. 3). Một vài trong số bốn triệu hecta đất được phân phối lại cho cá nhân những người nông dân và gia đình của họ, tạo nên sản lượng hàng hóa nhỏ lẻ theo kiểu ‘Chayanovian sửa đổi’- một kiểu bên ngoài nền nông nghiệp tập trung (Watts 1998, 483). Người nông dân được trao quyền sử dụng đất, được cho phép mua bán đầu vào đầu ra, và được quyết định gieo trồng đan xen mùa vụ. Điều này sau đó tiếp tục được củng cố vào năm 1993 khi một thị trường đất đai được tạo lập và Luật đất đai cho phép cho nông dân có quyền chuyển nhượng, trao đổi, thừa kế, thuê mướn và

A. Haroon Akram-Lodhi, Khoa nghiên cứu phát triển quốc tế, Trường đại học Trent, 1600 Tuyền.

West Bank Drive, Peterborough, Canada K9J 7B8. E-mail: haroonakramlodhi@trentu.ca Toàn bộ trích dẫn không ghi chú tài liệu tham khảo là từ Ravallion và van de Walle (2008).

cầm cổ đối với đất đai. Vì vậy, trong vòng khoảng 5 năm Việt Nam đã đi từ ‘một hệ thống nông nghiệp tập trung có kiểm soát tới một kiểu kinh tế thị trường tự do ở đầu ra nông phẩm như thường thấy ở các nền kinh tế không phải xã hội chủ nghĩa’ (tr. 3).

Theo Martin Ravallion và Dominique van de Walle trình bày trong *Land in Transition: Reform and Rural Poverty in Vietnam* [Chuyển đổi đất đai: Cải cách và nghèo đói ở khu vực nông thôn Việt Nam], để thực hiện chuyển đổi đất nông nghiệp, Việt Nam đã tuân theo ‘qui định chính sách tiêu chuẩn dành cho việc chuyển từ một nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa sang một nền kinh tế thị trường’ khi ‘tư nhân hóa các tài sản sinh lời và sau đó thay đổi luật pháp nhằm cho phép các giao dịch tự do ở những tài sản đó’ (tr. 175). Tuy nhiên, Ravallion và van de Walle lại nói với chúng ta rằng ‘tài liệu in ấn cho chúng ta biết rất ít về các ảnh hưởng phân chia phúc lợi xã hội của những biến đổi kinh tế trọng yếu này’ (tr. 3). Họ chú thích rằng trong trường hợp Việt Nam:

các cải cách về mặt luật pháp thôi thì không...đảm bảo rằng các giao dịch liên quan và việc phân bổ lại đất đai sẽ làm cho kinh tế nông thôn trở nên hiệu quả hơn. Dựa vào sự can thiệp trên diện rộng của nhà nước ở địa phương, và những rủi ro nắm giữ bởi các tầng lớp ưu tú địa phương, ‘thị trường tự do’ có thể đưa đến những hệ quả như là không hợp lý hoặc không hiệu quả so với nền kinh tế trước đổi mới. (tr. 23)

Đây chính là phạm trù mà *Land in Transition* cố gắng tháo gỡ: ‘bằng cách nào những thay đổi về cơ chế và phân bổ đất đai mà qui định đối với chuyển đổi đất nông nghiệp Việt Nam đã tác động đến chất lượng sống của người dân – đặc biệt là chất lượng sống của những người nghèo nông thôn trong cả nước’ (tr. 2), ‘bởi vì trong khi hiệu quả kinh tế rõ ràng là mục tiêu ưu tiên của những cải cách này’ (tr. 5) chỉ có ‘tác động lên các cấp độ thuận tụy về cuộc sống của người nghèo ... [là] thước đo chủ yếu cho thành công’ (tr. 7).²

Ravallion và van de Walle gợi ý rằng những tranh cãi xung quanh vấn đề ảnh hưởng của chuyển đổi đất nông nghiệp Việt Nam đối với phúc lợi xã hội có thể nhóm quanh hai cực (tr. 23–30). Một mặt, việc tạo ra một thị trường về quyền sử dụng đất được phân bổ công bằng nên dẫn tới một sự phân bổ được định hướng theo thị trường về đất đai phi tập thể khi ngày càng nhiều nông dân có năng lực mở rộng kiểm soát đối với đất đai và các phương tiện sản xuất khác, đẩy mạnh toàn bộ đầu ra và tích lũy đất nông nghiệp được duy trì. Mặt khác, quá trình này có những dính líu hợp lý quan trọng ở một quốc gia với hơn 73% dân số (World Bank 2010) sống tại nông thôn: những nhu cầu thị trường sẽ tái xác định vị trí đất đai từ tính hiệu quả tương đối kém tới tính hiệu quả cao hơn, thúc đẩy việc làm giảm giá trị đối với tính hợp lý của phân bổ đất đai ban đầu và thật vậy có khả năng gia tăng tình trạng không có đất đai và đi kèm với đó là lao động hưởng lương.

Vì vậy có một tranh luận quan trọng về tính hợp lý và tính hiệu quả các hệ quả của cải cách đất đai ở Việt Nam, có dính líu đáng kể vượt ra khỏi phạm vi quốc gia được đề cập – chủ yếu đối với Trung Quốc. Ravallion và van de Walle lập luận rằng những người ủng hộ cải cách khẳng định rằng nó ‘đã đóng góp vào việc giảm nghèo nhanh chóng bằng cách cho phép những người nông dân có năng lực tích góp được nhiều đất đai hơn’ (tr. 25). Ngược lại, những người chỉ trích cải cách thì phát biểu cho rằng nó ‘làm trầm trọng hơn tình trạng nghèo đói kéo dài ở chỗ tiếp nó tay cho tình trạng không có ruộng đất ở nông thôn’ (tr. 26) và lao động hưởng lương (như được tin tưởng) làm người dân rơi vào tình trạng khó khăn hơn trước’ (tr. 27). Về điều này họ gọi đó là ‘tác động gia tăng tình trạng không ruộng đất và nghèo đói’, hoặc PILE.

Điểm cốt lõi trong nghiên cứu của Ravallion và van de Walle là liệu tính chính xác của những luận điểm này có thể được chứng minh. Nó được thúc đẩy bởi tư tưởng then chốt của chủ nghĩa kinh nghiệm: việc gia tăng

² các cấp độ thuận tụy của đời sống được định nghĩa như là nhu cầu hộ gia đình đối với các tiện nghi, như được đo bằng sự tiêu dùng’ (tr. 2).

tình trạng không có ruộng đất được giải thích trong những năm 2000 (Joint Donor Report 2003; Akram-Lodhi 2005, 2007). Ravallion và van de Walle chỉ ra (Bảng 6.1) rằng giữa 1993 và 2004 tình trạng không ruộng đất đã tăng từ 8.4 % lên 13.6 % của dân số nông thôn, vì vậy, đối với họ tiêu đề của chương 6 (tr. 121): ‘Gia tăng tình trạng không ruộng đất: một tín hiệu của thành công hay thất bại? đã nói lên tất cả’.

Để điều tra những dính líu hợp lý và hiệu quả của việc chuyển đổi ở Việt Nam, ‘các công cụ phân tích không sát thực tế’ (tr. 175) được vận dụng trên số liệu của bốn survey (cuộc khảo sát) về đo lường tiêu chuẩn sống (LSMS) được thảo luận ở chương 3 và được tiến hành ở Việt Nam giữa năm 1993 và 2004, cùng với và một survey khác về ảnh hưởng của đường xá nông thôn được thực hiện giữa những năm 1997 và 2003. Trong khi Ravallion và van de Walle nên được khen ngợi về phân tích sinh động của họ, trong đó họ đã làm cho các kết quả mang tính kỹ thuật trở nên dễ hiểu hơn, thì vẫn có khả năng là phân tích thuộc toán kinh tế có thể làm giảm thiểu số độc giả của họ, theo đó sẽ có thể là không may dẫn đến chủ đề nghiên cứu bị phân nhánh.

Chương 4, 5 và 6 là những chương quan trọng của cuốn sách *Land in Transition*. Chương 4 đánh giá ảnh hưởng của ‘tư nhân hóa quyền sử dụng đất’ được thực thi ở thời điểm giải thể các tập thể và hợp tác xã’ (tr. 75) bằng cách so sánh ‘phân bổ được quan sát cụ thể về mặt hành chính đối với đất nông nghiệp hàng năm’ chống lại những căn cứ rõ ràng không sát thực tế’ (tr. 76) mà ước lượng sự phân phối đất đai có thể sinh lời từ thị trường cạnh tranh. Ravallion và van de Walle đã tìm ra rằng:

Cải cách phi tập trung này đưa đến một kết quả hợp tình hợp lý hơn so với những gì người ta từng mong đợi ở một phân bổ tiêu dùng hiệu quả như là từng đạt được trong thị trường cạnh tranh. Có vẻ là một cố gắng đã được thực hiện để nhằm bảo vệ cho những người nghèo nhất và giảm thiểu bất bình đẳng toàn diện trả giá bằng sự tiêu hủy tổng gộp (tr. 97)

Kết quả này được giải thích như là một chức năng của một ‘liên minh ngầm ngầm’ giữa nông dân và những nhà cải cách trong chính quyền trung ương, cùng với một tập hợp ‘các điều kiện ban đầu’, trong đó ‘sự bất bình đẳng ở mức thấp trong phân loại ban đầu về giáo dục’ (tr. 177) là quan trọng. Trong khi được thừa nhận rằng có ‘một vài...sự chệch hướng cá nhân’, thì ‘kết quả của chúng tôi lại cho thấy rằng không nên khái quát hóa việc bằng cách nào quyền sử dụng đất đai đã được bổ nhiệm trong thời điểm giải thể tập thể’ (tr. 176): đặc điểm phi tập trung của cải cách đã không gây ra một sự phân bổ thiếu công bằng về đất đai mà thiên vị dành cho các nhóm ưu tú liên quan đến chính quyền ở địa phương.

Chương 5 tìm hiểu về cách ‘người nông dân đã phản ứng lại’ với việc đưa ra ‘một thị trường quyền sử dụng đất đai từng được tư nhân hóa ở thời điểm giải thể hợp tác xã’ (tr. 101), với giả thuyết chính cho rằng đất đai được phân bổ lại ‘đã giúp bù đắp những cái không hiệu quả trước đây trong phân bổ về mặt hành chính’ (tr. 103). Việc sắp xếp các hộ gia đình theo kiểu liệt kê trên cơ sở ‘thiếu hụt đất đai’ của họ, được định nghĩa như là sự phân bổ tiêu dùng hiệu quả kém hơn so với phân bổ về mặt hành chính đối với đất đai được quan sát 1993, Ravallion và van de Walle nhấn mạnh rằng ‘sự phân bổ đất trồng trọt đã phản hồi lại đến nỗi mà những người nông dân có chút ít đất đai (liên quan tới sự phân bổ hiệu quả) có xu hướng đổi các thêm tiền nhằm kiếm được nhiều đất hơn, trong khi những người có quá nhiều đất thì lại có làm ngược lại (tr. 121);

Sự phân bổ tiêu dùng hiệu quả được định nghĩa như là ‘sự phân bổ mà làm cực đại sức tiêu thụ hiện tại cũng như toàn thể một xã ‘tương đương với các sản phẩm ngoại biên về đất đai trong mọi hội gia đình trong một xã cụ thể nào đó’ (tr. 77–8).

một nhóm nhỏ đã từ bỏ đất đai được cấp của họ, ‘có thể là để theo đuổi các hoạt động phi nông nghiệp hoặc để trả các khoản nợ’ (tr. 118). Do vậy Ravallion và van de Walle đã không hề mập mờ trong đánh giá của mình khi cho rằng: ‘quá trình chuyển đổi đã thiên vị người nghèo đất đai’ (tr.178). Một loạt các nhân tố có thể vận động chống lại người nghèo đất như – địa điểm, cấu trúc nhân khẩu học, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn, và qui mô của đất đai phi mùa vụ - được nhìn nhận như là ‘đồng hiệu lực’ với thị trường, với việc thúc đẩy tính hợp lý và có hiệu quả hơn trong phân phối sử dụng đất.

Chương 5 đi vào trọng tâm của tranh luận bằng với ba câu hỏi chính:

- 1 ‘Liệu tình trạng không có ruộng đất sẽ tăng trong số những người nghèo như là kết quả của cải cách?’
- 2 ‘Liệu tỷ lệ của tình trạng không có ruộng đất sau cải cách sẽ là cao nhất đối với người nghèo nhất?’
- 3 ‘Ai sẽ được nhiều và ai sẽ mất nhiều nhất?’ (tr. 122)

Họ tìm ra rằng ‘việc gia tăng tình trạng không ruộng đất từng là một nhân tố tích cực trong việc giảm nghèo ở Việt Nam nói chung’ (tr. 148) bởi vì có những tỷ lệ cao hơn về nghèo đói và những cấp độ thấp hơn về chi phí tiêu dùng trong số những người có đất. Do đó, một ‘sự tăng lên ở tỷ lệ của tình trạng không có ruộng đất trong số người nghèo’ (tr. 179) không hẳn là tồi tệ bởi vì ‘một tỷ lệ cao hơn của tình trạng không có ruộng đất lại ám chỉ phạm vi ảnh hưởng nghèo đói thấp hoặc - hoặc ít ra là không cao hơn’ (tr. 147) khi mọi người thoát nghèo. Trọng tâm của phát hiện này được đưa ra ở Bảng 1 trong đó phân tích những thay đổi trong tình trạng không có ruộng đất ở giữa những năm 1993 và 2004 giống như nó là hệ quả của việc bố trí lại đất đai theo thị trường và phân phối tiêu dùng xảy ra khi hộ gia đình trở nên giàu có hơn.

Bảng 1 chỉ ra rằng việc bố trí lại đất đai theo thị trường làm tăng tổng thể của tình trạng không ruộng đất lên 2.3%, còn sự thay đổi trong việc phân phối tiêu dùng làm tăng tình trạng không ruộng đất lên 2.9%. Nói một cách khác, ‘khoảng hơn một nửa của sự tăng thêm ở tình trạng không có ruộng đất được liên can trực tiếp với giảm nghèo, giống như là các hộ gia đình thoát khỏi nghèo và cũng thoát luôn khỏi việc trồng cấy’ (tr. 139), nắm lấy ‘những cơ hội kinh tế mới, đặc biệt là lao động hưởng lương’ (tr. 149), và do đó đẩy mạnh tiêu dùng trong hộ gia đình. Như vậy là không có PILE: người nghèo nhất là những người ít có vẻ là không có đất đai, tình trạng không có ruộng đất được liên can với việc giảm nghèo và thoát ra khỏi trồng trọt để tham gia vào lao động làm công ăn lương, và sự giảm nghèo là cao hơn đối với những người không đất đai giữa những năm 1993 và 2004; ngoại lệ của qui luật này xảy ra ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long ở phía Nam.

Ravallion và van de Walle giải thích rằng đó là kết quả của sự quay trở lại của việc học hành (Gallup 2004). Sự tăng lên trong chi phí tiêu dùng phi ruộng đất ở khu vực đồng bằng sông Hồng và sự đi xuống trong chi phí tiêu dùng tính đến đất đai ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Bảng 1. Nguồn về thay đổi trong tình trạng không có ruộng đất, 1993–2004

<i>Tỷ lệ tình trạng không ruộng đất</i>	<i>Tỷ lệ tình trạng không ruộng đất năm</i>	<i>Sự phân ly</i>				<i>Sự thay đổi tổng thể,</i>
1993	2004					1993–2004
	Rural Vietnam	8.42%	13.55%	2.27%	2.85%	5.13%
		<i>Phân bố lại đất đai,</i>		<i>Phân phối lại tiêu dùng</i>		
		1993–2004		1993–2004		

là kết quả của những trở lại khác biệt đối với lao động ở hai vùng đồng bằng mà tuần tự có liên quan tới khác biệt trong thành tựu giáo dục (Gallup 2004). Theo đó, Ravallion và van de Walle biện luận rằng bởi vì sự quay trở lại đối với giáo dục nhà trường là cao, một số người nông dân quyết định chọn các lĩnh vực hoạt động có lợi hơn; vì vậy chính những nhóm có chi phí tiêu dùng không nghèo lại có khả năng đảm trách các giao dịch thị trường đất đai, với một kết quả là người không nghèo lại có vẻ là người không có đất.

Ravallion và van de Walle cũng tìm thấy rằng sự bất bình đẳng về chi phí tiêu dùng là cao hơn trong số những người không có đất và thấp hơn trong số những người có đất. Tuy nhiên, thực tế này không ủng hộ PILE: thứ nhất, có một xu hướng hội tụ giữa những người có đất và không có đất, mà với thời gian đang làm cân bằng chi phí tiêu dùng giữa hai nhóm; và thứ hai, không có sự hồi sinh của tình trạng phân cực về chi phí tiêu dùng trong phạm vi những người không có đất giữa một nhóm nghèo và một nhóm không nghèo.

Thật vậy, về ba câu hỏi được nêu ra ở trên, Ravallion và van de Walle biện luận rằng:

- Tình trạng không có ruộng đất đã tăng chính là kết quả của các cải cách đất nông nghiệp của Việt Nam
- Tỷ lệ tình trạng không có ruộng đất sau cải cách là thấp nhất đối với người nghèo nhất
- Đa số mọi người có lợi từ các cải cách đất nông nghiệp Việt Nam; chỉ có một số ít người là chịu mất mát.

Đối với Ravallion và van de Walle, tình trạng không có ruộng đất là một lựa chọn được thực hiện dựa trên cơ sở khả năng của người dân trong một nền kinh tế thị trường để bố trí lại một cách tốt nhất các nguồn lực lao động và đất đai sẵn có của họ. Hàm ý trong chính sách là rõ ràng: sự cần thiết để tập trung vào làm cho ‘thị trường đất đai vận hành tốt hơn đối với người nghèo và với những nỗ lực đền bù để củng cố các cơ hội phi nông nghiệp’ (tr. 180) giống như là những người nông dân nghèo từ bỏ việc làm nông nhằm nắm lấy lợi thế từ những lựa chọn tuyển dụng khác.

Ravallion và van de Walle đã tạo ra một can thiệp công phu về mặt kỹ thuật và chắc chắn được ưa chuộng đối với những tranh luận liên quan đến ảnh hưởng của tình trạng không có ruộng đất đối với người nghèo ở Việt Nam (và ngoài biên giới). Thực vậy, dựa vào đặc điểm của cuộc tranh luận về tình trạng không có ruộng đất ở Việt Nam và phạm vi hoạch định chính sách quốc tế, có vẻ nó được nhiều người công nhận là một sự can thiệp triệt để. Dù sao đi nữa thì cũng vẫn có thể đặt câu hỏi nghiêm túc đối với phân tích và kết luận họ đưa ra. Phần tiếp theo trong bài viết này sẽ bắt đầu thực hiện nhiệm vụ đó.

HIỂU SAI Ý NGHĨA CỦA TÌNH TRẠNG KHÔNG RUỘNG ĐẤT

Ravallion và van de Walle làm tương phản một ‘tranh luận’ giữa những người tin rằng cải cách đất nông nghiệp đã nâng cao chất lượng sống và những người tin rằng cải cách ấy đã làm tăng thêm người nghèo đói bởi ‘tác động gia tăng tình trạng không ruộng đất và người nghèo đói’. Trong phạm vi cái sau, Ravallion và van de Walle biết tới một bài viết của tôi được xuất bản trong *Tập san* này, phát biểu rằng ‘Akram-Lodhi (2004, 2005) biện luận là các cải cách của Việt Nam không phải là ủng hộ người nghèo (*pro-poor*) mà đã tạo nên ‘sự khác biệt giai cấp nông dân’ (tr. 27). Để củng cố cho lời tuyên bố này họ đưa ra trích dẫn sau đây:

Bằng chứng biểu thị ở việc tăng trưởng nhanh chóng của một tầng lớp những người không có đất đai ở nông thôn, và những người này gần như tách biệt riêng rẽ khỏi các phương tiện sản xuất, sinh sống bằng việc bán sức lao động của mình theo mùa vụ và họ cũng là thành phần nghèo nhất trong xã hội nông thôn. (Akram-Lodhi 2005, 73)

Có ba vấn đề với cách diễn giải về tuyên bố này theo như đề xuất của Ravallion và van de Walle.

Vấn đề thứ nhất là ở chỗ việc tuyên bố rằng không có đất đai là nghèo nhất, như ở trong đoạn trích dẫn, không giống với việc cho rằng người nghèo nông thôn là những người không có đất, như là Ravallion và van de Walle suy luận. Tôi không tuyên bố điều đó bởi vì người không có đất và người nghèo không nhất thiết là giống nhau. Hơn nữa, người không có đất ở nông thôn là không đồng nhất: ‘số liệu trên toàn quốc... có thể che giấu việc đang nổi lên trong nội bộ tỉnh thành, và chắc chắn có khác nhau ở nội bộ quận huyện và làng xã trong vấn đề cơ hội tiếp cận đối với đất đai’ (Akram-Lodhi 2005, 85). Vì vậy ở một số nơi người không có đất có thể là người nghèo nhất; tuy nhiên đây không nhất thiết là quan điểm đại diện.

Thực tế này là bởi vì đất đai hoặc bản thân đất đai không phải là vấn đề. Như đã được lập luận (Akram-Lodhi 2005, 88), ‘có khả năng để phân phối đất đai trở nên hợp tình hợp lý hơn thậm chí cả khi sự phân bố của tổng thể các tài sản nông trại được thiên vị hơn’. Thật vậy vấn đề này gây ra những xu hướng trong phân phối tổng thể tài sản, không chỉ riêng với đất đai. Như đã được lưu ý trong cuốn *Vietnam: Voices of the Poor* [Việt Nam: Tiếng nói của những người nghèo] (World Bank and DFID 1999, 12), ‘các hộ gia đình đứng đầu thứ hạng ổn định thường có một kết hợp triển vọng về tài sản’. Những hộ xếp cuối hạng thì không có điều đó. Thật vậy, có một quá trình theo đó một chuỗi các tài sản có thể rộng mở cho một nhóm người này mà không dành cho những nhóm khác, giống như là hệ quả của tái định dạng trong quá trình sản xuất nông thôn, quyết định đặc điểm của chuyển đổi đất nông nghiệp.

Điều này dẫn đến vấn đề thứ hai trong cách giải thích đề xuất bởi Ravallion và van de Walle. Việc nói rằng không có đất là nghèo nhất, như trong bài viết của tôi, không giống với việc nói rằng tình trạng không có ruộng đất gia tăng nghèo đói. Trong bài viết đó, tình trạng không có ruộng đất đóng vai trò làm chỉ số cho một xu hướng rộng hơn trong cơ hội tiếp cận không bình đẳng đối với các tài sản nhà nông: đất đai, gia súc, phương tiện, trang thiết bị và máy móc. Cơ hội tiếp cận khác nhau đối với những tài sản này được gắn với các quá trình nghèo đói, tuy nhiên một lần nữa bản thân đất đai không là chủ đề; Ravallion và van de Walle giải thích sai ý nghĩa của tình trạng không có ruộng đất trong chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam.

Vấn đề thứ ba với cách giải thích của Ravallion và van de Walle về câu trích dẫn là ở chỗ tôi chưa từng nói rằng các cải cách của Việt Nam từng không là ủng hộ nghèo, nếu nghèo đói được giới hạn ở thuật ngữ đơn thuần. Đúng hơn, tôi đã nói rằng ‘trong suốt quá trình 20 năm qua Việt Nam đã chứng tỏ tỷ lệ tăng trưởng ấn tượng, giảm nghèo đói và phát triển xã hội’ (Akram-Lodhi 2007, 152) và rằng, để viện dẫn một báo cáo được chấp nhận bởi các nhà tài trợ và chính phủ (Joint Donor Report 2004, 118), ‘không phải là một lời nói cường điệu khi gọi ý rằng “sự thực thi của Việt Nam trong phạm vi giảm nghèo là ngoạn mục”’.

Vì vậy không nên được suy ra từ bài viết mà Ravallion và van de Walle đã trích dẫn của tôi rằng tôi là một người đề xướng của giả thuyết PILE. Điều này là bởi vì sự hồi sinh của phân tầng giai cấp ở nông thôn Việt Nam không đòi hỏi giả thuyết PILE để hiểu nó. Quả thực, thật ngạc nhiên là Ravallion và van de Walle dường như tin rằng sự phân tầng giai cấp ngụ ý tới việc làm cho nghèo nàn, điều đó không đúng như vậy. Sự phân tầng giai cấp mà, với tư cách là một nhà kinh tế chính trị, tôi xác định giống với sự phân biệt trong cơ hội tiếp cận đối với tài sản sinh lời (Akram-Lodhi 2005, 76; Akram-Lodhi and Kay 2010), có thể là một quá trình tuyệt đối hoặc tương đối; nếu nó là cái sau nó hoàn toàn có thể so sánh với việc tăng thêm thu nhập nông thôn. Nói một cách đơn giản, vấn đề không phải là ở số lượng người nghèo ở Việt Nam đang tăng ở nghĩa tuyệt đối như là kết quả của tình trạng không có ruộng đất (lời tuyên bố như vậy sẽ là lỗi bịch). Hơn thế, vấn đề là ở chỗ tỷ lệ tăng thu nhập ở phần cuối hơn của sự xếp loại là chậm hơn so với tỷ lệ tăng trưởng ở phần trên của sự xếp loại – bất bình đẳng thu nhập đang gia tăng. Điều này được thúc đẩy bởi việc gia tăng bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận đối với tài sản, trong đó việc gia tăng tình trạng không có ruộng đất, ở một số thời điểm cụ thể, là một tín hiệu.

Thật vậy, hệ số Gini đã tăng từ 35.5 lên 39.2 giữa những năm 1998 và 2004 (ILO 2009). Việc tăng trưởng này là một mối lo lắng đối với nhà nước bởi vì quan điểm cho rằng bất bình đẳng chậm ngòi cho bất ổn xã hội ở nông thôn Việt Nam.

Theo ý nghĩa này thì nên được chú thích rằng phần nhiều những gì Ravallion và van de Walle biện luận đã biểu thị cho các lập luận trong Akram-Lodhi (2005). Thật vậy, họ tìm thấy rằng ‘tình trạng không ruộng đất đã xảy ra ở những người nghèo ở Việt Nam nằm trong hậu quả của các cải cách ruộng đất’ (tr. 148) ở cả đồng bằng sông Mê Kông và sông Hồng, và có một tương ứng thú vị giữa tình trạng không có ruộng đất và thân phận nghèo đói. Kết quả này phản ánh quan điểm của tôi. Họ nhấn mạnh tới sự trội hơn của tình trạng không có ruộng đất ở vùng đồng bằng sông Mê Kông – giống như tôi – và biện luận rằng ở đó ‘tỷ lệ giảm nghèo là thấp hơn về phía người không có đất’ (tr. 144). Họ cũng tìm ra rằng ‘người nghèo không thấy có lợi trong chất lượng đất của họ’ (tr. 131) – một luận điểm mà tôi cũng từng nói đến (Akram-Lodhi 2005, 84). Cuối cùng, Ravallion và van de Walle tìm thấy rằng có vẻ như là ‘cơ hội tiếp cận đối với các đầu vào phi đất đai là ăn theo giàu có nhiều hơn’ (tr. 129) ở vùng đồng bằng sông Mê Kông – một luận điểm mà trùng hợp với cách hiểu của tôi về phân tầng giai cấp.⁴ Điều này khiến cho Ravallion và van de Walle kết luận rằng ‘sự khác biệt về giai cấp đang nổi lên ở miền Nam’ (tr. 139), điểm này cũng được đưa ra trong Akram-Lodhi (2005), cũng có lý do tương tự, tuy nhiên tôi nêu ra một điều kiện quan trọng rằng đó chính là chủ thể của biến đổi xã hội và không gian thậm chí là trong phạm vi khu vực đồng bằng sông Mê Kông.

HIỆU SAI SỐ LIỆU

Ravallion và van de Walle sử dụng các survey đo lường chất lượng sống của Việt Nam trong hầu hết các phân tích của họ. Không có vẻ gì cho thấy là Ravallion và van de Walle đã thảo luận về chất lượng của số liệu LSMS; điều này, như tôi đã lập luận (Akram-Lodhi 2007, 158–9), là có một thiếu sót nghiêm trọng đối với chất lượng LSMS của Việt Nam và cần phải xem xét.

Trước tiên trong phạm vi tồn tại của LSMS, ở một ý nghĩa thống kê chính qui, mẫu đại diện là đáng nghi ngờ. Ravallion và van de Walle (tr. 37) tuyên bố rằng chúng là đại diện. Tuy nhiên, một phân tích cẩn thận về LSMS năm 1998 của Việt Nam (Desai 2000, 4) đã gợi ý rằng do phương pháp chọn mẫu mà nó trở nên ‘không phải là một mẫu ngẫu nhiên thực sự về các hộ gia đình Việt Nam – thậm chí trong trường hợp các đo đạc mẫu hợp lệ được sử dụng’. Nó ‘(a) không tiêu biểu cho các hộ gia đình có chủ hộ là thanh niên trẻ, và (b) biểu thị một sự phân bố tuổi già hơn đáng kể’. Desai cảnh báo rằng điều này ‘nên được ghi nhớ khi giải thích các số liệu thống kê’; một điều mà Ravallion và van de Walle không đưa ra.

Lý do thứ hai cần xem xét đối với LSMS là ở chỗ cấu trúc mẫu cho các survey có thể không đại diện cho toàn bộ cho dân cư. Hệ thống mẫu gạt ra ngoài một nhóm dân cư quan trọng, cụ thể là nhóm lao động hưởng lương di cư không đăng ký từ nông thôn-thành thị và ngược lại. một đánh giá PPA của thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng ít nhất 1/5 hộ gia đình tại nhiều phường trong thành phố đã không đăng ký với chính quyền; nằm trong số những hộ nghèo nhất, số lượng người ‘tạm trú’ không đăng ký là gấp đôi con số đó (Save the Children UK 1999, 19). Như là một phần quan trọng của lao động hưởng lương di cư không đăng ký, những người có thể là đến từ khu vực nông thôn Việt Nam, điều này có thể có một tác động đối với việc xác định số lượng và phân tích về các liên can nghèo đói của tình trạng không có ruộng đất.

Tôi biện luận rằng động lực của phân biệt xã hội ở nông thôn Việt Nam là chuyển đổi theo hướng các hệ số kỹ thuật tư bản tập trung hơn về sản lượng được quan sát trong phạm vi tầng lớp nông dân giàu có đang tích trữ vốn.

Lý do thứ ba để đặt câu hỏi đối với LSMS là ở chỗ các đơn vị mẫu được sử dụng trong một LSMS theo thông lệ phải nằm trong một cấu trúc ổn định. Điều này không đại diện cho những người sống trong các cấu trúc tạm thời, dưới tiêu chuẩn nhà cửa hoặc nhà cửa từ thiện, tất cả đều quan trọng ở Việt Nam; vì vậy một phân tích mà bỏ qua những thứ được nằm trong những cấu trúc này có thể là thiếu sót. Ví dụ, những người nhập cư không đăng ký ở thành phố Hồ Chí Minh thường nằm trong nhóm ‘nơi ở nghèo nàn’ với ‘không đảm bảo điện nước sinh hoạt’ (Save the Children UK 1999, 21), làm gia tăng thêm các chiều hướng của LSMS đối với người nhập cư.

Lý do thứ tư để đặt câu hỏi đối với LSMS là ở chỗ những survey chi tiết hơn về lực lượng lao động được gắn liền với hai lặp lại ban đầu của LSMS lại có vẻ như là bỏ qua những người di cư không đăng ký ra khỏi đơn vị đo, vì những lý do như đã nhắc đến. Điều này làm giảm tính đáng tin cậy của số liệu về thị trường lao động nằm trong LSMS. Một lý do thứ năm để đặt câu hỏi đối với LSMS là ở chỗ ‘những giả định liên quan đến...việc đánh giá hàng hóa sản xuất trong phạm vi hộ gia đình và giá trị đầu vào của nơi ăn chốn ở có chủ sở hữu’ (Pincus and Sender 2008) có thể bị thách thức.

Cuối cùng, và có lẽ là lý do đáng lo âu nhất cho việc đặt câu hỏi đối với LSMS nằm ở việc thực thi các nghị định thư (*protocols*) trong điều hành survey. Năm 2001, khi LSMS thứ 3 được tiến hành, các nghị định thư được phân phát tới các nhà chức trách địa phương, theo đó họ được trao trọng trách thực thi. Từng có báo cáo của giới học thuật uy tín Việt Nam về việc thực hiện diễn đã khi LSMS đang được thực thi cho rằng sau khi được tập huấn các nhà chức trách đó đã phân phát các mẫu survey tới thành viên cao tuổi ở cộng đồng, họ đã hoàn thành survey: các hộ gia đình về cơ bản là không được phỏng vấn.⁵ Những mẫu survey sau đó được gửi trả lại các nhà chức trách địa phương và kết quả được cân nhắc nhằm đảm bảo thống nhất với số liệu mà điều đặn được cập nhật cho văn phòng thống kê tỉnh. Trong quá trình đó một vài thông tin không chính qui quan trọng có thể từng phát sinh; ví dụ, từng có gợi ý rằng phạm vi của đa dạng nông thôn và tuyển dụng phi nông nghiệp đã bị cường điệu quá mức. Tất nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng những báo cáo này có thể là chuyện ngoài lề và sẽ không thể hủy hoại tính hợp lệ của LSMS. Tuy nhiên, nên được lưu ý là LSMS gợi ý rằng hầu hết đất đai được cho thuê miễn phí; mặc dù vậy trong những chuyến diễn đã mà tôi từng thực hiện ở hơn 12 tỉnh thành trong vòng 10 năm trời thì điều này chưa từng được thấy. Hơn thế, ba trong số LSMS cho rằng thất nghiệp thành thị ở Việt Nam giảm từ 6.9 % trong năm 1992/93 xuống 4% trong năm 2002 (General Statistical Office 1999, 2004). Ở một nước nghèo như Việt Nam hiện nay, tỷ lệ thất nghiệp thành thị như phản ánh sự cả tin.

Những vấn đề này đã được biết đến ở Việt Nam trong thời gian dài. Tuy nhiên, chúng được tích lũy lại; như Pincus và Sender (2008) nhấn mạnh, ‘việc kết hợp chúng...phát sinh sai sót’. Theo ý nghĩa này, và trong tinh hướng lập luận của Ravallion và van de Walle, ở một mức tối thiểu những người nhập cư bị bỏ sót trong LSMS có thể có những tác động quan trọng đối với mối quan hệ nghèo đói và tình trạng không có ruộng đất. Nói một cách tổng quát hơn, nhiều gợi ý chính sách mà được đưa ra trên cơ sở sử dụng kết quả LSMS, bởi chính phủ, cộng đồng tài trợ, những nhà quan sát học thuật, bao gồm những người như Ravallion và van de Walle, nên được thận trọng xem xét bởi vì những thiếu sót có thể xảy ra trong LSMS có nghĩa rằng Việt Nam có một cơ sở chứng cứ hạn chế dựa vào đó để hoạch định chính sách.

Trong lúc này, tên của những nhà nghiên cứu đó phải được giữ kín, vì lý do an toàn cá nhân.

HIỂU SAI LÝ THUYẾT

Ravallion và van de Walle muốn hiểu về ảnh hưởng của cải cách ruộng đất đối với người nghèo (tr. 7). Tuy nhiên, cấp độ phân tích được Ravallion và van de Walle sử dụng không phải là các cá nhân nghèo và không nghèo mà thay vào đó là các hộ gia đình nghèo và không nghèo: do vậy các hộ gia đình lựa chọn và quyết định. Tập trung vào các hộ gia đình đòi hỏi chấp nhận rằng mục tiêu lạc quan về hộ gia đình là việc tăng lợi ích chung của các thành viên cá thể trong hộ gia đình, theo đó lần lượt qui định gia đình cho rằng nguồn thu hộ gia đình được chia phần và sau đó được phân bổ lại và nhờ vậy phúc lợi xã hội của các thành viên hộ gia đình cá thể được làm tăng tối đa ở ngoại biên. Vì vậy, Ravallion và van de Walle chấp nhận cách tiếp cận qui định hộ gia đình trở thành một thể chế *pareto* tối ưu: không thành viên nào có thể làm khá hơn mà không xảy ra chuyện thành viên khác bị yếu đi.

Cách tiếp cận này từng được gọi là mô hình ‘nhất thể’ về hộ gia đình (Akram-Lodhi 1997). Tuy nhiên, các mô hình nhất thể về hành vi hộ gia đình từng bị thách thức ở cơ sở chứng cứ thiết lập dài hạn về bất bình đẳng nội bộ gia đình trong đó phản ứng lại giả định về rắc rối chia phần (Sen 1984; Folbre 1986; Agarwal 1994; Haddad et al. 1997). Sự bất bình đẳng được kiểm chứng một cách rất rõ ràng trong phân công lao động nội bộ hộ gia đình; các hoạt động duy trì hộ gia đình và dịch vụ như là nấu ăn, dọn dẹp và chăm sóc ở Việt Nam cũng như bất kỳ nơi nào trên thế giới đều được cấu trúc bởi những tham biến phổ biến về quan hệ giới. Thật vậy, như Desai (2000, 21) chỉ ra, toàn bộ các công việc vặt trong nhà của hộ gia đình Việt Nam đòi hỏi bình quân 33 giờ trong một tuần, hoặc khoảng từ 4 đến 5 giờ trong một ngày, và người phụ nữ thường chịu trách nhiệm khoảng 70% thời gian tiêu phí cho những công việc không được trả công đó. Sự mất cân bằng về phân bổ thời gian này củng cố và được củng cố bởi việc đàn ông kiểm soát các vấn đề tài chính trong hộ gia đình, việc phụ nữ bị hạn chế quyền kiểm soát trong các quyết định có liên quan đến tái sản xuất, và việc tồn tại ‘bằng chứng rõ ràng về các cấp độ nghiêm trọng của việc đánh vợ’ (World Bank and DFID 1999, 75). Các quan hệ giới vì vậy đưa đến một sự phân công lao động giữa công việc được trả lương trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa và công việc không được trả lương có liên quan đến các hoạt động hộ gia đình, đưa đến sự lan rộng của bất bình đẳng giới trong phân công khối lượng công việc giữa nam và nữ. Các nguồn lực lao động không được chia phần.

Patel (2009, 67) gợi ý rằng những cái bên ngoài lạc quan được nảy sinh do công việc của phụ nữ trong tái sản xuất ở phạm vi hộ gia đình và lực lượng lao động là biểu trưng cho ‘đánh giá sai lầm lớn nhất trên phạm vi thế giới’ của nền kinh tế tư bản. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hơn thế: các đặc trưng cấu trúc của các hộ gia đình Việt Nam rất phức tạp (Scott 2003), và các PPA chỉ ra rằng những khác biệt trong kiểu mẫu chi tiêu hộ gia đình phản ánh sự khác biệt trong đặc trưng về giới của cấu trúc hộ gia đình (Oxfam 1999; Save the Children UK 1999; Poverty Task Force 2003a). Thật vậy, trong nhiều thí dụ phụ nữ và nam giới không chia sẻ nhiều về các nguồn lực của họ hơn thế họ có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực và các dạng thu nhập khác nhau, và điều này dẫn đến các dạng cụ thể liên quan đến vấn đề về giới trong chi tiêu (Agarwal 1994; Haddad et al. 1994). Theo nghĩa này, việc sử dụng một mô hình nguyên khối về các hành vi hộ gia đình giống như nó được chấp nhận bởi Ravallion và van de Walle có thể là không thích đáng. Giống như một đánh giá gần đây nhất đã phát biểu rằng ‘phần lớn các nghiên cứu nhắm đến tính không hiệu quả tồn tại dai dẳng trong phân chia nội bộ hộ gia đình ... các nguồn lực ... không được chia phần để làm tăng tối đa lợi ích hộ gia đình’ (Johnston and Le Roux 2007, 362).

Ravallion và van de Walle nhận thức rõ những vấn đề này. Vậy mà không có vẻ gì cho thấy họ đưa ra luận đề đối với hộ gia đình Việt Nam. Sự bỏ sót này có ý nghĩa phê phán quan trọng

khi thừa nhận mối liên quan về phân bổ ‘các lợi ích’ chi phí tiêu dùng trong việc gia tăng tình trạng không có ruộng đất như họ có ý nhấn mạnh đến. Nói một cách đơn giản, thậm chí nếu có lợi ích chi phí tiêu dùng đối với các thành viên của một hộ gia đình từ việc gia tăng tình trạng không có ruộng đất thì điều này chẳng nói lên điều gì về sự phân bổ những lợi ích đó trong số các thành viên. Hoàn toàn là khả thi để giả định các tình huống làm tăng phúc lợi trong toàn bộ (một vài) thành viên nam của hộ gia đình được phụ thêm bởi sự suy giảm ít hơn mà bù đắp về mặt phúc lợi trong toàn bộ (một vài) thành viên nữ của hộ gia đình, sinh ra tổng thể tăng trưởng trong chi phí tiêu dùng đối với hộ gia đình thậm chí khi nữ giới trở nên yếu thế hơn.

Ravallion và van de Walle phân tích các lựa chọn của hộ gia đình. Tuy nhiên các phân tích được tiến hành ở cấp độ hộ gia đình cho biết rất hạn chế đối với các công việc nội bộ của nó: các lựa chọn được đưa ra và tại sao lại như vậy, vai trò của quan hệ giới và bạo lực có liên quan đến giới trong cấu trúc những lựa chọn đó, hoặc sự phân bổ các lợi ích và phí tổn khi tham gia kiểm soát tiền bạc và tiện nghi của hộ gia đình. Với cách hiểu này, có thể không đủ rõ ràng để khái quát hóa sự dính líu của phúc lợi với việc gia tăng tình trạng không có ruộng đất đối với mọi thành viên trong một hộ gia đình.

Tuy nhiên, các vấn đề của phân tích lựa chọn của hộ gia đình tiến xa hơn thế. Ravallion và van de Walle giả định (tr. 122, 149–156) rằng có một lựa chọn đồng nhất được sắp đặt trong các hộ gia đình mà có hoặc không có đất và trong số các hộ nghèo và không nghèo. Cứ cho rằng đây là một giả định được thừa nhận rộng rãi trong kinh tế vi mô ứng dụng. Tuy nhiên có nhiều lý do để đặt câu hỏi đối với một giả định như thế và vượt ra ngoài vấn đề của cấu trúc hộ gia đình.

Baluch. (2007) và những học giả khác nhấn mạnh rằng nông dân là người dân tộc thiểu số ở nông thôn Việt Nam có những đặc điểm xã hội và kinh tế khác biệt nếu so sánh với các nông dân thuộc nhóm dân tộc đa số – một quan điểm được van de Walle và Gunewardena (2001) tán đồng. Ravallion và van de Walle phát biểu rằng ‘các lựa chọn của những nhóm (dân tộc) thiểu số có thể bị cưỡng ép nhiều bởi những đặc trưng phân biệt đối xử của thị trường lao động... có thể cho rằng thị trường đất đai cũng hoạt động khác biệt’ (tr. 128). Họ cũng lưu ý rằng chi phí tiêu dùng khác nhau theo tổng giá trị đất đai được phân bổ (tr. 86). Cuối cùng, Desai (2000) từng nhấn mạnh rằng các hộ gia đình nông dân đứng đầu là nữ có các đặc điểm khác biệt khi so sánh với các hộ gia đình nông dân có chủ hộ là nam giới – một kết quả đã gia cố cho nhu cầu ‘tháo gỡ’ các đặc trưng cấu trúc của hộ gia đình.

Thật vậy có một khả năng chắc chắn rằng các nông trại có những đặc tính không đồng nhất và bị đối mặt với sự ép buộc hỗn tạp. Theo ý nghĩa này giả định cho rằng chuỗi lựa chọn đặt ra cho những người nông dân là đồng nhất và nên chỉ ít được chứng minh. Tuy nhiên, Ravallion và van de Walle không cung cấp một lý lẽ kinh nghiệm thuyết phục nào về giả định này.

Một giả định thay thế có thể là như sau: những đè nén và vì thế các lựa chọn đang ở trước mắt các hộ gia đình ở nông thôn là khác biệt về cơ sở nền tảng với việc hiến tặng toàn bộ hay một phần tài sản của họ. Nếu giả định này được thực hiện, tài sản đất đai của các nông trại có thể được sử dụng như một giấy ủy quyền thừa nhận chưa hoàn chỉnh cho sự giàu có ở nông thôn, để có cơ hội tiếp cận với bất kỳ sự tương quan có thể tìm thấy nào. Bảng biểu của số liệu LSMS khi đó có thể được hoàn thành trên cơ sở tổng giá trị đất đai do hộ gia đình nắm giữ. Các kết quả cho toàn bộ Việt Nam được mô phỏng ở Bảng 2.

Các mối quan hệ được tập trung trong Bảng 2 cho thấy một mức độ đáng chú ý có tính chất thẳng tiến. Rõ ràng có một mối liên hệ giữa chủ sở hữu đất đai, tổng số tài sản ngoài đất đai, các chi tiêu vốn vận hành, giá trị toàn bộ đầu vào nông trại, toàn bộ thu nhập từ các nguồn lực

<i>Qui mô % của giá trị bình quân của hộ gia đình Tổng số lao động toàn nông trại Tổng số hộ gia đình Khu vực nông trại theo hộ gia đình (ha) Tài sản ngoài đất Chi phí vốn lao động Chi phí thu nhập đầu ra</i>	>0-0.5	87.4	>0-0.5	58.3	>0-0.5	-29.1
	0.1	1,599.2	0.3	2,238.9	0.2	639.7 54.1
	2,972.8		3,026.9		2,572.4	
	1,105.9		3,678.3		4,733.8	
	4,036.4		8,770.1		6,853.3	
	8,120.7		14,974.0		6,005.4	>0.5-
	3,678.0	>0.5-	9,683.4	>0.5-	1	10.6 0.0
	1	7.2 0.7	1	17.8 0.7	970.5	-398.6
	2,535.4		3,505.9		4,044.3	
	4,126.7		3,728.1		8,383.4	
	1,640.9		5,685.2		11,966.7	
	6,352.7		14,736.1		7,747.9	>1-3
	7,008.8		18,975.5		13.6	0.2 157.7
	4,499.7	>1-3	12,247.6	>1-3	72.5	4,590.3
	4.9	1.5	18.5	1.7	11,712.1	
	4,294.6		4,452.3		12,992.8	
	4,117.4		4,189.9		7,327.1	>3 4.9
	3,300.1		7,890.3		0.9	2,048.0
	9,123.8		20,835.9		1,636.3	
	8,944.5		21,937.3		5,308.9	
	6,262.9	>3 0.5	13,590.0	>3	8,874.5	
	4.9	6,942.1	5.4	5.8	13,901.2	
	3,555.5		8,990.1		6,966.6	Bình
	7,160.5		5,191.8			quân 0.6
	23,242.0		12,469.5		1,402.4	413.5
	16,945.5		32,116.5		3,847.7	
	10,740.0	Bình	30,846.7		8,537.7	
	quân	0.2	17,706.5	Bình	10,123.4	
	1,701.3		quân	0.8	7,570.2	
	2,906.2		3,103.7			
	1,227.8		3,319.7			
	4,143.7		5,075.4			
	7,794.2		12,681.3			
	3,793.5		17,917.6			
			11,363.7			

Ghi chú: toàn bộ giá trị tiền tệ ở đơn vị ngàn của đồng Việt Nam hiện nay; lao động gia đình là theo số giờ trên năm. *Nguồn:* Akram-Lodhi (2007).

Bảng 2. Tài sản, đầu vào, đầu ra và thu nhập theo các nông trại của Việt Nam, 1993-2002

*Bi
ến
Đ
ổi,
19
93
-
20
02*

*19
93*

*20
02*

và chi phí hộ gia đình. Các PPA cũng từng tìm ra những tương quan tương tự (Poverty Task Force 2003a, 18), và những mối tương quan cũng được tìm thấy để nắm vững một survey đại diện mang tính thống kê tỉ mỉ về những vùng khác nhau của đồng bằng sông Mê Kông, nơi mà qui mô đất đai được gắn với các tài sản sinh lời, với các tài sản không sinh lời, với thu nhập, với tiêu dùng thực phẩm và với tình trạng nghèo đói (An 2005). Tóm lại, có tồn tại những tương quan rõ ràng ở Việt Nam giữa tài sản đất đai, tài sản không phải đất đai, đầu ra và chi phí, cũng như là các cấp độ liên đới có thể hiểu được về tổng thu nhập. Rõ ràng, giữa các hộ gia đình ở nông thôn có khác biệt đáng kể trong các đặc tính kinh tế và ràng buộc (Oxfam 1999).

Điểm mấu chốt ở đây là rất rõ ràng minh bạch: nếu các nông trại với những tài sản khác nhau đối mặt với những ràng buộc không giống nhau, khi đó chuỗi các lựa chọn là không đồng nhất khi dàn trận chống lại sự giàu có. Ngụ ý là ở chỗ những người không có đất không nên được xem xét như là đồng nhất. Thực vậy, việc không phân tích số liệu theo các nhóm có chung chuỗi lựa chọn có thể làm mờ đi những nguồn lực quan trọng về sự khác biệt trong phạm vi các hộ gia đình, giữa các hộ gia đình, và trong phạm vi các cộng đồng. Nếu điều đó là hợp lý, thì cách tiếp cận lý thuyết của Ravallion và van de Walle đã giải thích sai các tình huống mà những người có và không có đất ở Việt Nam đang đối mặt, đưa ra một phân tích kỹ thuật là đối tượng của sự không định rõ chi tiết kỹ thuật.

HIỂU SAI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Ravallion và van de Walle có một cách hiểu về thị trường lao động trong đó đầu vào được dựa trên cơ sở liệu rằng tỷ lệ tiền lương có phản ánh sở thích có lợi và vốn con người. Thật vậy có một sự thỏa hiệp giữa số lượng lao động được cung cấp và mức giá được trả cho lao động đó. Theo cách liên đới, các thị trường lao động đang hoạt động tốt và hợp lý. Tuy nhiên, cái giả định trước đó về một thị trường lao động hoạt động tốt và hợp lý hiểu sai bối cảnh trong đó nhiều người lao động Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt.

Như đã lưu ý, sự phân công lao động giữa công việc được trả tiền trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa và công việc chăm sóc không lương nằm trong các hoạt động hộ gia đình được căn cứ vào cái sau đang thực thi ưu tiên cho cái trước. ‘Sự ràng buộc duy trì hộ gia đình’ này được chủ yếu giao phó cho nữ giới. Do đó quá trình đưa ra quyết định của nữ giới không là một bản sao của logic mà được Ravallion và van de Walle sử dụng: qui định và điều khoản đang chi phối đầu vào của mọi người vào thị trường lao động phản ánh các tỷ lệ tiền công và sở thích có lợi, nhưng đồng thời, một cách có phê phán, còn bao gồm cả những xung đột hợp tác hộ gia đình không có tiền lệ được cá nhân hóa trong đó tác động và phản ánh các quan hệ xã hội về giới tính. Desai (2000, iii) sắp xếp nó một cách rõ ràng: ‘các dạng của công việc trả lương của phụ nữ được tuyển dụng vào là khác (so với nam giới) ... thị trường lao động tiền lương là ít hiệu quả hơn về mặt phân chia vốn con người của phụ nữ giữa các dạng khác nhau của nghề nghiệp’. Thị trường lao động bị phân đoạn dựa trên cơ sở nền tảng của giới tính; các mối quan hệ xã hội ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động thị trường lao động bị chia đoạn.

Nếu các quan hệ xã hội ảnh hưởng lên cách thị trường lao động vận hành, thì khi đó các tham biến rời rạc của việc đưa ra quyết định có thể không cần thiết phản ánh chuỗi lạc quan hóa được mô tả bởi Ravallion và van de Walle. Điều này được phản hồi một cách phức tạp hơn trong thực tế hoạt động thị trường lao động trong các nước phát triển tiểu thương như Vietnam, nơi mà ‘không phải toàn bộ lao động là có công ăn việc làm’ (Standing 2006, 323). Việc làm coi phụ nữ và nam giới như là được mong đợi để ‘đảo ngược tình thế ở một đơn vị làm việc cụ thể trong một thời điểm xác định để làm việc dưới sự giám sát trực tiếp trong một khoảng thời gian nhất định’ (2006, 323). Điều này không

mô tả qui định và điều khoản của lao động được trả lương mà phần lớn người lao động trong các nước tư bản phát triển đang đối diện, trong đó nhiều công việc là ‘bình thường, tạm thời, và gian lận’ (2006, 323). Trong khi điều này là một mô tả thích hợp đối với đám đông ‘nhập cư’ không đăng ký cư trú trong các thành phố ở Việt Nam, đặc tính nhất thời của công việc hơn nữa không phải là như vậy ở nông thôn, nơi mà các dạng thức lợi dụng, giao khoán, và luân chuyển lao động ngắn hạn của việc cho thuê đất và công nợ là phổ biến (Oxfam 1999; Akram-Lodhi 2005, 2007; An 2005). Vì vậy, thị trường lao động, thông qua các giao dịch được cá nhân hóa mà cấu trúc nên hoạt động của nó, mô tả những nét nổi bật của cả cơ chế chính qui và không chính qui thúc đẩy bất ổn thu nhập và việc làm giống như một phương tiện nhờ đó quyền lực lao động có thể được kiểm soát nhằm rút ra giá trị thặng dư tương đối và tuyệt đối. Những điều này không phải là không điển hình của thị trường lao động; chúng là không thể thiếu đối với nó.

Điều này có thể được bày tỏ một cách thẳng thắn hơn: liệu có phải người ta gia nhập thị trường lao động ở tư thế lựa chọn, bị kéo vào những cơ hội bởi vì chúng củng cố an toàn cho một danh mục sinh kế đa dạng hoặc thậm chí tạo điều kiện thuận lợi cho sự đa dạng hộ gia đình được mong đợi ở phát triển tư bản lành mạnh? Hoặc liệu người ta gia nhập thị trường lao động từ một vị trí cần thiết, bị đẩy vào bởi vì một loạt các yếu tố từng mở rộng khả năng của họ để đối phó với quan điểm cho rằng an toàn sinh kế tương đối của một hộ gia đình đang bị đe dọa? Ravallion và van de Walle ám chỉ rằng cái trước về cơ bản là đúng; và nó không nên bị chối bỏ cho rằng ở trong một số ví dụ thì điều này được quan sát, như thể ‘dành cho người nghèo, yếu tố quan trọng nhất trong việc giảm nghèo là tăng các cơ hội sản sinh thu nhập phi nông nghiệp’ (Poverty Task Force 2003a, 17).

Tuy nhiên, ngược lại với Ravallion và van de Walle, có thể được biện luận rằng ở Việt Nam cả kéo vào và đẩy vào đều có thể được chứng kiến đồng thời giống với các quá trình kinh tế năng động trong nông nghiệp mà đưa một số người đến với thị trường lao động vì những lý do kinh tế lạc quan và một số khác thì tham gia thị trường lao động vì những lý do kinh tế bị quan. Theo ý nghĩa này, Bảng 3, phác họa nghèo đói và bất bình đẳng và dễ bị tổn thương ở Việt Nam, cung cấp một cái nhìn trong cuộc đối với sự năng động thị trường lao động.

Cột đầu tiên trong Bảng 3 cho biết câu chuyện thành công của Việt Nam: sự giảm nghèo đáng ngạc nhiên, được xác định như là phần của số dân sống dưới 2 USD trên một ngày, diễn ra khắp đất nước trong khoảng thời gian 6 năm từ 1998 và 2004. Tuy nhiên, sự giảm nghèo ấn tượng lại đi kèm với sự gia tăng

Bảng 3. Nghèo đói, bất bình đẳng và tình trạng dễ bị tổn thương ở Việt Nam, 1998–2004

<i>Nam</i>	<i>Dân số dưới</i>	<i>Gini hệ số</i>	<i>Phần của việc làm dễ</i>
	<i>2 USD một ngày (%)</i>		<i>bị tổn thương trong</i>
			<i>tổng số (%)</i>
1998	78.2	35.5	78.6
1999			80.9
2000			80.1
2001			77.5
2002	68.7	37.6	78.3
2003			77.0
2004	52.5	39.2	73.9

bất bình đẳng, như được thấy ở cột thứ hai. Để làm sáng tỏ điều này, cột thứ 3 trong Bảng biểu thị cho phần (giới tính tổng gộp) về tổng số người được tuyển dụng mà theo như định nghĩa của tổ chức lao động quốc tế (ILO) là nhóm ‘dễ tổn thương’. Đối với ILO, dễ bị tổn thương là một tình trạng

bị phơi bày cao trước những nguy cơ nhất định, được kết hợp với khả năng được giảm thiểu để tự bảo vệ hoặc phòng ngự chống lại những nguy cơ và đối phó với các hậu quả xấu. Các ví dụ về nguy cơ xuất hiện ở cấp độ cá nhân bao gồm những vấn đề liên quan đến sức khỏe...hoặc cú sốc mang tính xã hội như bạo lực gia đình và tội phạm. Những cú sốc tổng gộp đang ảnh hưởng tới đa số bộ phận dân cư có thể được bao gồm các thiên tai, bệnh dịch...thảm họa môi trường...khủng hoảng chính trị...hoặc các nguy cơ kinh tế.... tình trạng dễ tổn thương là một khái niệm biến động và tương đối. (ILO 2003, 2–3, 6)

Điều này gợi ý rằng sự giảm sút thống kê về nghèo đói có thể liên quan tới bất ổn con người đang diễn ra, đặc biệt trong số những người mới thoát nghèo và những người dễ bị tổn thương đối với cá nhân và những cú sốc tổng gộp mà có thể có ảnh hưởng đối với sinh kế của họ – những người gần nghèo, ‘thậm chí chỉ với một ảnh hưởng bất lợi nhỏ lên đời sống (của họ) cũng dễ dàng làm cho họ tụt xuống bên dưới tiêu chuẩn nghèo chính thức’ (Poverty Task Force 2003b, 17).

Trong Bảng 3 có sự sụt giảm ở phạm vi dễ bị tổn thương: tuy nhiên sự giảm sút đối với tình trạng dễ bị tổn thương không nơi nào là tới gần một cách ấn tượng như sự sa sút trong nghèo đói. Thể hiện quan hệ giữa dễ bị tổn thương và nghèo đói trong một dạng thức bức đồng của tính dễ bị tổn thương với lưu tâm tới nghèo đói trong khoảng thời gian giữa 1998 và 2004, một giá trị 0.18 được ước tính, gợi ý rằng dễ bị tổn thương là phản ứng chậm với việc giảm nghèo. Người dân trong thị trường lao động có thể không nghèo, tuy nhiên điều đó không có nghĩa là họ được an toàn. Thể hiện tính phản ứng chậm của tình trạng dễ tổn thương với lưu tâm tới bất bình đẳng trong cùng thời điểm, một giá trị -0.57 được sinh ra, cho thấy rằng khi bất bình đẳng tăng tình trạng dễ bị tổn thương giảm, tuy nhiên cho đến nay thì ít hơn sự gia tăng bất bình đẳng.

Việt Nam nhấn mạnh rằng mở rộng công ăn việc làm – hơn 80% trong số đó rơi vào phạm vi nhóm làm tự nhân hoặc tự làm chủ tài khoản mà không ổn định cao (ILO 2009) – không nên bị đánh đồng với một việc đáp lại sự giảm sút trong tình trạng dễ tổn thương. Việt Nam vẫn còn là một nước nghèo; nhiều người ở nông thôn và nhập cư không đăng ký ở thành phố làm việc trong các điều kiện cực kỳ kém an toàn, không kiếm được một mức lương đủ sống thường xuyên, và luôn đối phải mặt với những cú sốc có thể đẩy họ quay về mức nghèo đói. Như vậy, thị trường lao động Việt Nam là đối tượng của các quá trình ngẫu nhiên, hay thay đổi cao mà đồng thời có khả năng phát sinh ổn định và bất ổn trong đó việc làm ít ổn định và cho thu nhập thấp tồn tại dai dẳng.

Điều này có dính líu với ‘lựa chọn được giả định cho các hộ gia đình mà Ravallion và van de Walle thừa nhận khi họ kết luận rằng; đối với nhiều người việc làm tăng tới đa những sự quay trở lại với học hành đòi hỏi phải ‘thoát li’ khỏi việc trồng trọt nhằm tiến đến một lao động trả lương cao. Ngược lại, nó gợi ý rằng trong khi điều này có thể là đúng đối với một số người, nó có thể không đúng để giả định rằng sự lựa chọn này là có giá trị đối với thậm chí một bộ phận đa số những người mới vào nghề trong thị trường lao động. Gia nhập thị trường lao động không cần thiết là một tín hiệu của an ninh con người được củng cố; đối với nhiều người qui định và điều khoản của thị trường lao động cung cấp khả năng chuyển đổi từ một phương thức sống nông nghiệp không an toàn và dễ tổn thương sang một phương thức sống phi nông nghiệp cũng không an toàn và dễ bị tổn thương. Điều này

giúp giải thích tại sao, trong các PPA, cơ hội tiếp cận thu nhập tiền lương thường được xếp vào nửa cuối của những yếu tố đóng góp giảm nghèo (Poverty Task Force 2003a, Table 3), trong khi sự thiếu hụt đất chất lượng có thể sử dụng thường được xếp ngang với yếu tố quan trọng nhất chống lại nghèo đói (Vietnam–Sweden Mountain Rural Development Programme 1999, 21).

Những lựa chọn của người dân bị ràng buộc chặt chẽ bởi tình hình kinh tế chính trị của các hoàn cảnh sống của họ, và đối với nhiều người ở Việt Nam các quyết định phản ánh ép buộc nảy sinh bên ngoài các quá trình hình thành tầng lớp nông thôn và phát triển tư bản cực kỳ biến động và phức tạp. Rõ ràng, nếu tái cấu trúc của phương tiện sản xuất trong chuyển đổi đất nông nghiệp Việt Nam liên quan tới một lối phân cực phân chia tương đối, tới một phạm vi nhỏ hoặc rộng lớn hơn – như tôi đã lập luận trong Akram-Lodhi (2005) và theo đó Ravallion và van de Walle công nhận đối với đồng bằng sông Mê Kông – một hàm ý của hướng đi này, đặc biệt ở giai đoạn đầu của sự chuyển đổi, làm nổi bật sự bất ổn trong các tầng lớp dân số bị mất tài sản và trở nên phụ thuộc vào việc bán rẻ sức lao động theo mùa vụ và không thường xuyên trong khi các quá trình kinh tế năng động trong nông nghiệp dẫn đến phụ thuộc tăng vào thị trường lao động.

HIỂU SAI VỀ BIẾN ĐỔI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Martin Ravallion và Dominique van de Walle từng tạo ra một can thiệp quan trọng trong nghiên cứu kinh tế nông thôn Việt Nam. Lập luận chính của họ - trong đó tình trạng không có ruộng đất là một sự lựa chọn tích cực được thực hiện bởi những người đang tìm kiếm một cuộc sống tốt hơn – là một tuyên bố quan trọng và, không còn nghi ngờ gì, đã mô tả những điều kiện người dân nông thôn Việt Nam đang phải đối mặt. Tuy nhiên lập luận đó không diễn tả các hoàn cảnh mà nhiều người đang phải đối mặt – như là Ravallion và van de Walle thừa nhận, tuy nhiên chỉ ở trong bối cảnh khu vực đồng bằng sông Mê Kông. Trong bài luận này tôi đã cung cấp bốn lý do lý giải tại sao cuốn sách của Ravallion và van de Walle nên được xem xét thận trọng và có phê phán: họ giải thích sai ý nghĩa của tình trạng không có ruộng đất, họ hiểu sai số liệu, họ hiểu sai lý thuyết và họ hiểu sai thực tế của thị trường lao động.

Cơ hội tiếp cận đối với tài sản ở nông thôn Việt Nam đang có sự phân biệt giống như là nghề nông tiểu thương hồi sinh ở một số vùng trên cả nước. Điều này, ở một số nơi, tạo điều kiện cho việc gia nhập lao động trả lương của các thành viên hộ gia đình nông dân, trong một cố gắng để làm phong phú và mở rộng các nguồn tăng thu nhập. Đồng thời, những người nông dân nông thôn khác, những người mà dần dần không thể cạnh tranh được với các nhu cầu thị trường của một lĩnh vực nông nghiệp tiểu thương ngày càng tăng, gặp thách thức trong tạo dựng một sinh kế mà cung cấp ít nhất khả năng tiến bộ tương đối trong vị trí phân phối thu nhập. Một vài trong số những hộ gia đình sau này trở thành không có ruộng đất; một số tiếp tục làm nông, ngày càng bị đẩy ra ngoài lề. Rõ ràng, người có đất và người không có đất là không đồng nhất; một số giàu có và một số đang trở nên gần như là kém giàu có hơn. Điều này là để được mong đợi rằng sự khác biệt tầng lớp nông dân phổ biến, bởi vì nó là đặc tính của chuyển đổi đất nông nghiệp ở Việt Nam: điều cần lưu ý trong đó là ở chỗ nghèo đói được giảm xuống, nhưng bất bình đẳng bị đào sâu hơn như là một kết quả của phát triển tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agarwal, B.B., 1994. *A Field of One's Own. Gender and Land Rights in South Asia*. Cambridge: Cambridge University Press.

- Akram-Lodhi, A.H., 1997. 'The Unitary Model of the Peasant Household: An Obituary?' *Economic Issues*, 2 (1): 27–42.
- Akram-Lodhi, A.H., 2004. 'Are "Landlords Taking Back the Land"? An Essay on the Agrarian Transition in Vietnam'. *European Journal of Development Research*, 16 (4): 757–89.
- Akram-Lodhi, A.H., 2005. 'Vietnam's Agriculture: Processes of Rich Peasant Accumulation and Mechanisms of Social Differentiation'. *Journal of Agrarian Change*, 5 (1): 73–116.
- Akram-Lodhi, A.H., 2007. 'Land Markets and Rural Livelihoods in Vietnam'. In *Land, Poverty and Livelihoods in an Era of Neoliberal Globalization. Essays from Developing and Transition Countries*, eds A.H. Akram-Lodhi, S.M. Borras Jr and C. Kay, 152–87. London: Routledge.
- Akram-Lodhi, A.H. and C. Kay, 2010. 'Surveying the Agrarian Question (Part 1): Unearthing Foundations, Exploring Diversity'. *Journal of Peasant Studies*, 37 (1): 177–202.
- An, N.T.S., 2005. 'Hunger in the Land of Plenty? Household Food Security in the Mekong Delta of Vietnam'. Available via: songan@hcm.vnn.vn
- Baluch, B., T.T.K. Chuyen, J. Haughton and D. Haughton, 2007. 'Ethnic Minority Development in Vietnam'. *Journal of Development Studies*, 43 (7): 1151–76.
- Desai, J., 2000. *Vietnam Through the Lens of Gender: Five Years Later*. Hanoi: Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- Folbre, N., 1986. 'Cleaning House: New Perspectives on Households and Economic Development'. *Journal of Development Economics*, 22 (1): 5–40.
- Gallup, J.L., 2004. 'The Wage Labor Market and Inequality in Vietnam'. In *Economic Growth, Poverty and Household Welfare: Policy Lessons from Vietnam*, eds P. Glewwe, N. Agarwal and D. Dollar, 53–94. Washington, DC: The World Bank.
- General Statistical Office, 1999. *Vietnam Living Standards Survey 1997–1998*. Hanoi: General Statistical Office.
- General Statistical Office, 2004. *Results of the Survey on Household Living Standards 2002*. Hanoi: Statistical Publishing House.
- Haddad, L., J. Hoddinott and H. Alderman, eds, 1997. *Intrahousehold Resource Allocation in Developing Countries. Models, Methods and Policy*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- ILO, 2003. *Social Protection. A Life Cycle Continuum Investment for Social Justice, Poverty Reduction and Development*. Geneva: International Labour Organization.
- ILO, 2009. *Key Indicators of the Labour Market*. Geneva: International Labour Organization.
- Johnston, D. and H. Le Roux, 2007. 'Leaving the Household Out of Family Labour? The Implications for the Size-Efficiency Debate'. *European Journal of Development Research*, 19 (3): 355–71.
- Joint Donor Report (to the Vietnam Consultative Group Meeting), 2003. *Vietnam Development Report 2004. Poverty*. Hanoi: Vietnam Development Information Centre.
- Joint Donor Report (to the Vietnam Consultative Group Meeting), 2004. *Vietnam Development Report 2005. Governance*. Hanoi: Vietnam Development Information Centre.
- Oxfam, 1999. *Tra Vinh. A Participatory Poverty Assessment*. Hanoi: The World Bank.
- Patel, R., 2009. *The Value of Nothing. Why Everything Costs So Much More Than We Think*. Toronto: HarperCollins.
- Pincus, J. and J. Sender, 2008. 'Quantifying Poverty in Vietnam: Who Counts?' *Journal of Vietnamese Studies*, 3 (1): 108–50.
- Poverty Task Force, 2003a. *Red River Delta – Ha Tay and Hai Duong. Participatory Poverty Assessment*. Hanoi: Rural Development Services Centre and the World Bank.
- Poverty Task Force, 2003b. *Ninh Thuan. Participatory Poverty Assessment*. Hanoi: The Center for Rural Progress and the World Bank.
- Save the Children UK, 1999. *Ho Chi Minh City. A Participatory Poverty Assessment*. Hanoi: Save the Children.

- Scott, S., 2003. 'Gender, Household Headship and Entitlements to Land: New Vulnerabilities in Vietnam's Decollectivization'. *Gender, Technology and Development*, 7 (2): 233–63.
- Sen, A., 1984. 'Family and Food: Sex Bias in Poverty'. In *Resources, Values and Development*, 346–68. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Standing, G., 2006. 'Labour Markets'. In *The Elgar Companion to Development Studies*, ed. David A. Clark, 323–8. London: Edward Elgar.
- van de Walle, D. and D. Gunewardena, 2001. 'Sources of Ethnic Inequality in Vietnam'. *Journal of Development Studies*, 65 (1): 177–207.
- Vietnam–Sweden Mountain Rural Development Programme, 1999. *Lao Cai. A Participatory Poverty Assessment*. Hanoi: The World Bank.
- Watts, M., 1998. 'Recombinant Capitalism: State, De-collectivization and the Agrarian Question in Vietnam'. In *Theorising Transition. The Political Economy of Post-Communist Transformations*, eds J. Pickles and A. Smith, 450–505. London: Routledge.
- World Bank, 2010. *World Development Indicators*. (<http://ddp-ext.worldbank.org.cat1.lib.trentu.ca:8080/ext/DDPQQ/member.do?method=getMembers&userid=1&queryId=6>) Accessed 26 May 2010.
- World Bank and DFID, 1999. *Vietnam. Voices of the Poor*. Hanoi: The World Bank.